

Số : 55 /BC-UBND

Tân Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2019

## BÁO CÁO

**Tổng kết 10 năm thực hiện kết luận số 53- KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020**

### PHẦN I: KẾT QUẢ THỰC HIỆN

#### I. Công tác chỉ đạo, triển khai:

Ngay sau khi có Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 và Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ, Cấp ủy các cấp đã chỉ đạo, triển khai tới cán bộ, Đảng viên, quần chúng nhân dân về chiến lược phát triển ngành nông nghiệp huyện; Trong đó, đặc biệt chú trọng vấn đề an ninh lương thực trên địa bàn toàn huyện giai đoạn 2010-2020 và những năm tiếp theo. Với mục tiêu, nhiệm vụ, quan trọng đó được đưa vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện: Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX nhiệm kỳ 2010-2015 nêu rõ: "*Sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, cơ cấu ngành chuyển dịch hợp lý, nhiều mô hình có hiệu quả cao*"; Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI nhiệm kỳ 2015-2020 nêu: "*Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, nâng cao chất lượng hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa, cánh đồng mẫu cho thu nhập cao; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn*".

Chỉ đạo công tác tuyên truyền, vận động toàn thể nhân dân thực hiện Đề án "An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020" theo Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 và Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ. Huyện uỷ tổ chức 7 hội nghị quán triệt Nghị quyết cho đội ngũ cán bộ chủ chốt của huyện; UBND huyện tổ chức Hội nghị và lồng ghép với các hội nghị triển khai sản xuất được 72 cuộc nhằm tăng cường thông tin tuyên truyền để đông đảo người dân biết và thực hiện. Đồng thời thường xuyên tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát việc thực hiện của cơ sở để kịp thời phát hiện và giúp các xã, TT chỉ đạo thực hiện Đề án, Nghị quyết có hiệu quả hơn. Hàng năm, có đánh giá kết quả thực hiện và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cho năm tiếp theo.

Để cụ thể hóa trong thực hiện mục tiêu nhiệm vụ về "Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020", Đảng bộ huyện ban hành Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 22/02/2011 về 6 chương trình phát triển kinh tế- xã hội trọng tâm giai đoạn 2011-2015 trong đó đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung; UBND huyện ban hành Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày

14/4/2011 của UBND huyện về thực hiện chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2011-2015. UBND huyện đã ban hành nội dung và mức hỗ trợ khuyến khích phát triển sản xuất NNHH tập trung như: Từ năm 2011- 2013 thực hiện theo Thông báo số 61/TB-UBND ngày 24/8/2011, hỗ trợ cho cá nhân, tổ chức tích tụ ruộng đất từ 3 ha trở lên để sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; hỗ trợ hộ dân SX cây chế biến thành vùng tập trung, hỗ trợ cho BDH chỉ đạo sản xuất thành vùng tập trung. Hội đồng nhân dân huyện ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung: Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND, ngày 28/6/2013 của HĐND về hỗ trợ phát triển SXHH tập trung giai đoạn 2013-2016; Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND, ngày 23/12/2016 về việc hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao; Nghị quyết số 48/2015/NQ-HĐND ngày 21/12/2015 của HĐND huyện về hỗ trợ phát triển sản xuất cây ăn quả giai đoạn 2016-2020,...Thực hiện quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, vùng trồng cây ăn quả tập trung trên địa bàn huyện đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

## **II. Kết quả thực hiện**

### **1. Xây dựng quy hoạch và phát triển sản xuất đảm bảo an ninh lương thực quốc gia**

#### **1.1. Quy hoạch chung**

Huyện đã chú trọng công tác lập quy hoạch, xây dựng Đề án, Dự án chi tiết: Quy hoạch sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2010-2020 với 8 nhóm sản phẩm; vùng sản xuất hạt lai F1 với diện tích 1.250 ha, tại 12 xã phía tây của huyện nhằm phát huy lợi thế của vùng; phối hợp với tỉnh quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tại Cao Xá; quy hoạch 7 làng thủy sản tập trung với diện tích 465 ha tại xã Ngọc Châu, Việt Lập, Hợp Đức, Song Vân, Cao Thượng, Quế Nham, Liên Chung; Quy hoạch vùng sản xuất cây ăn quả đến năm 2020 với diện tích 3.500 ha (trong đó: diện tích tập trung là 1.500 ha); đến năm 2030 với diện tích 4.290 ha (diện tích tập trung là 2.650 ha) tại 23 xã, thị trấn, tập trung phát triển một số loại cây ăn quả: vải sớm, nhãn chín sớm, nhãn chín muộn, bưởi, cam, vú sữa,...

Khảo sát, lựa chọn xây dựng quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh giai đoạn 2017-2025, trong đó tập trung vào một số sản phẩm thế mạnh của huyện: vải sớm, rau quả chế biến, rau quả thực phẩm, chăn nuôi lợn, gia cầm tập trung: vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao với diện tích là 100 ha tại các xã Ngọc Lý và Ngọc Thiện; vùng vải sớm ứng dụng công nghệ cao tại các xã Phúc Hòa và Liên Sơn, quy mô 500 ha; khu chăn nuôi lợn ứng dụng công nghệ cao quy mô 50.000 con lợn/lúa ở 20 cơ sở tại các xã Ngọc

Châu, Ngọc Thiện và Ngọc Vân; Quy hoạch vùng chăn nuôi gà ứng dụng công nghệ cao quy mô 100.000 con/lúa tại 60 cơ sở ở xã Cao Thượng và Hợp Đức.

## **1.2. Quy hoạch đất trồng lúa**

Quy hoạch vùng sản xuất lúa chất lượng tại 8 xã, quy mô 1200 ha; các xã còn lại sử dụng các giống lúa lai, lúa thuần có năng suất, chất lượng đưa vào sản xuất. Diện tích lúa hàng năm giảm dần, do người dân tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng chuyển sang trồng cây rau màu có giá trị hoặc cải tạo vùng trũng thành ao nuôi cá: Năm 2018, diện tích lúa trên địa bàn huyện giảm xuống còn 8.000,07 ha (giảm 155,29 ha so với năm 2008). Tuy diện tích lúa giảm, song năng suất, sản lượng lúa tăng nhanh qua các năm, do áp dụng tiến bộ KHKT trong sản xuất, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, đưa các giống lúa chất lượng có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu sâu bệnh vào sản xuất (PC6, Thiên ưu 8, Hương thơm Kinh Bắc, TBR 225, Kim cương 111, ... diện tích lúa chất lượng hàng năm khoảng 4.000 ha) ... nên năng suất lúa tăng nhanh lên 57,8 tạ/ha (năm 2018). Sản lượng lúa liên tục tăng qua các giai đoạn, đến năm 2018 đạt 74.341 tấn, tăng 7.370 tấn so với năm 2008. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2018 đạt 82.870 tấn (vượt 28.804 tấn); Sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt trên 483 kg/người/năm, tăng 23 kg/người/năm so với năm 2008.

Chỉ đạo hình thành và duy trì sản xuất tại 24 cánh đồng mẫu, 78 vùng SX hàng hoá tập trung ứng dụng tiến bộ KHKT và công nghệ cao, đưa cơ giới hóa vào sản xuất, thâm canh tăng vụ (3-4 vụ/năm): lúa chất lượng, lạc giống, dưa bao tử, cà chua bi, ớt; dưa, bí các loại, khoai tây, hành, tỏi,... Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực: như lúa chất lượng là 4.048 ha (tăng 3.350 ha so với năm 2008), trong đó sản xuất tập trung trên 23 cánh đồng mẫu với diện tích trên 1.400 ha; 01 cánh đồng sản xuất rau màu (dưa các loại, bắp cải) quy mô 21 ha tại xã Ngọc Lý.

Diện tích các cây rau quả thực phẩm đến năm 2018 là 2689 ha (tăng 645 ha so với năm 2008), trong đó hình thành được 34 vùng trồng tập trung từ 5 ha trở lên với diện tích là 307 ha. Diện tích rau quả chế biến là 691 ha gồm các loại cây: ớt, dưa bao tử, trong đó diện tích trồng tập trung từ 2 ha trở lên 72 ha, tại 15 vùng. Diện tích sản xuất lạc giống duy trì hàng năm khoảng 1.200 ha.

*Trong lĩnh vực chăn nuôi, phát triển trang trại:* Chăn nuôi có sự chuyển dịch tích cực, sản lượng thịt hơi các loại năm 2018 đạt 36.209 tấn (tăng 14.676 tấn so với năm 2008), số lượng trứng gia cầm các loại đạt khoảng 23.000 quả năm 2018, tăng 4.440 quả so với năm 2008, ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của huyện. Bên cạnh đó, hình thành các trang trại chăn nuôi công nghiệp tập trung, sản xuất hàng hoá với quy mô lớn tại các xã Ngọc Châu, An Dương, Việt Ngọc, Ngọc Vân, Phúc Hòa..., Tính đến năm 2018, trên địa bàn huyện đã có 381 trang trại đạt tiêu chí

đã được cấp giấy chứng nhận (2 trang trại trồng trọt, 354 trang trại chăn nuôi, 25 trang trại tổng hợp, 1 trang trại thủy sản); hầu hết các trang trại áp dụng quy trình chăn nuôi công nghiệp đảm bảo an toàn dịch bệnh, trong đó có khoảng 30 trang trại chăn nuôi quy mô lớn thực hiện liên kết sản xuất với doanh nghiệp, 2 HTX chăn nuôi theo chuỗi giá trị, sản xuất sản phẩm sạch đạt tiêu chuẩn VietGAP. Chất lượng đàn vật nuôi được cải tạo và nâng cao rõ rệt: sử dụng giống lợn nái ngoại, lợn lai, lợn siêu thịt, bò lai Sind, BBB, Brahman ngoại cho năng suất, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu con giống tại chỗ. Hình thành 2 điểm giết mổ tập trung đảm bảo an toàn thực phẩm, 1 nhà máy sản xuất thuốc thú y đã được cấp phép xây dựng đang trong quá trình xây dựng, chuẩn bị đi vào hoạt động sản xuất (tại xã Ngọc Châu).

*Trong nuôi thủy sản:* Diện tích nuôi thủy sản, đặc biệt là diện tích đầu tư nuôi thâm canh tăng nhanh qua các năm đạt khoảng 1.400 ha, năng suất bình quân đạt 6,3 tấn/ha/năm (tăng 1,3 tấn/ha/năm), sản lượng khai thác và nuôi trồng tăng đều hàng năm: Sản lượng khai thác thủy sản năm 2018 đạt 450 tấn (tăng 49 tấn so với năm 2008), sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2018 đạt 7.900 tấn (tăng 6.635 tấn so với năm 2008). Hình thành 13 vùng nuôi thủy sản tập trung với diện tích 10ha/vùng, hạ tầng tại các khu vực nuôi thủy sản tập trung được đầu tư kiên cố có hệ thống nước vào, ra đảm bảo tốt cho nuôi thâm canh, an toàn dịch bệnh. Giống thủy sản nuôi chủ yếu là các giống có giá trị và chất lượng cao như: cá rô phi đơn tính, chép lai, cá trắm đen, chim trắng, cá lăng. Có 1 vùng nuôi thủy sản tập trung quy mô 15 ha tại xã Cao Thượng được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP.

Diện tích đất lúa chuyển đổi trong 10 năm thực hiện Đề án là 493,76 ha, chuyển đổi mạnh trong giai đoạn 2015-2018 với 192 ha (tăng 66,24 ha so với giai đoạn 2008-2010), trong đó chuyển sang trồng cây hàng năm (ngô, lạc, rau màu) là 137,1 ha, trồng cây ăn quả là 46,3 ha, nuôi thủy sản là 8,6 ha, chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 168,63 ha. Hiệu quả kinh tế sau chuyển đổi sang các loại cây, con khác tăng từ 50-80 triệu đồng/ha/năm (tăng khoảng 20-35%) so với sản xuất lúa thông thường.

## **2. Phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ**

### **2.1. Cơ sở hạ tầng**

- *Hệ thống thủy lợi, đê điều, kênh mương:* Phối hợp cứng hoá 8 km đê (đạt 26,5 % tổng km đê) tại các xã: Hợp Đức, Liên Chung, Quế Nham, Việt Lập; cứng hóa 7,5 km đê địa phương tại xã Ngọc Lý, Quế Nham; cải tạo nâng cấp Hồ Đá Ong tại xã Lan Giới. Đã hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp 4 hồ thủy lợi là hồ Đồng Điều, hồ Ao Hang, hồ Đồng Trống, hồ Ao Đình; cứng hoá được 103,2 km kênh mương. Hàng năm, hỗ trợ hàng tỷ đồng và hàng nghìn ngày công do

nhân dân đóng góp thực hiện nạo vét hàng trăm km kênh mương nội đồng. Tỷ lệ người dân nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh đạt 98,7% (tăng 8% so với năm 2008).

- *Tổ chức đồn điền đổi thửa, xây dựng cơ sở hạ tầng cánh đồng mẫu:*

*Đồn điền đổi thửa:* Tính đến tháng 12/2018, toàn huyện đã thực hiện đồn điền, đổi thửa được 2458,1 ha/2.359,7 ha (đạt 104% KH) tại 22 xã. Sau đồn điền, đổi thửa đã khắc phục dần sự manh mún về ruộng đất, tạo điều kiện thuận lợi đưa cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Cùng với đồn điền, đổi thửa các địa phương đã gắn với quy hoạch chỉnh trang lại đồng ruộng, giao thông, thủy lợi nội đồng đảm bảo theo đúng quy hoạch, vận động người dân hiến đất để làm công trình giao thông, thủy lợi; đào đắp, cải tạo được 81 km đường giao thông với 854.117 m<sup>3</sup> đất; làm 90,15 km mương nội đồng với 108.702 m<sup>3</sup> đất; làm mới 6.246 cống và cải tạo 404 cống phục vụ cho công tác tưới tiêu thoát nước trong sản xuất trên địa bàn.

*Xây dựng cánh đồng mẫu:* từ nguồn ngân sách tỉnh: Hỗ trợ theo Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Giang, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng và mua máy cơ giới hóa phục vụ sản xuất trên cánh đồng mẫu. Tổng số kinh phí hỗ trợ của tỉnh cho 24 cánh đồng mẫu trên địa bàn huyện giai đoạn 2014-2018 là 12.300 triệu đồng, trong đó: Hỗ trợ cơ giới hóa gồm: 24 máy làm đất (1.187,5 triệu đồng) và 2 máy gặt đập liên hoàn (112,5 triệu đồng); Hỗ trợ cơ sở hạ tầng gồm: Hỗ trợ làm đường giao thông nội đồng có khối lượng 32.900 m (số tiền hỗ trợ là 5.895,8 triệu đồng), hỗ trợ xây dựng tu sửa kênh mương thủy lợi nội đồng với khối lượng 19.087,1m (số tiền là 3.249,2 triệu đồng).

- *Hệ thống cơ sở chế biến và bảo quản:* Hiện trên địa bàn huyện chưa có nhiều cơ sở đầu tư vào lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản. Đến nay, có khoảng 12 nhà xưởng sơ chế, kho lạnh bảo quản các sản phẩm nông sản, có khoảng 2 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm. Với số lượng cơ sở hoạt động bảo quản và chế biến trên chỉ đáp ứng được một phần rất nhỏ nhu cầu bảo quản chế biến nông sản sau thu hoạch. Chủ yếu nông sản vẫn bảo quản, sơ chế thủ công theo phương pháp truyền thống, quy mô nhỏ lẻ, tốn công lao động, hiệu quả sản xuất thấp do đa phần tiêu thụ thô, khó cạnh tranh và quảng bá thương hiệu sản phẩm. Đây là trở ngại quan trọng cần sớm giải quyết trong thời gian tới để nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

## **2.2. Khoa học công nghệ**

Huyện đã triển khai khoảng 142 đề tài, dự án, mô hình KHCN ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, các cây con giống mới vào sản xuất nông nghiệp; trong đó: có 130 đề tài, mô hình sản xuất được nhân rộng, đem lại hiệu quả cao với kinh phí hỗ trợ là 5,2833 tỷ đồng như: mô hình nuôi gà Ri lai, gà lai Mía- Lương Phượng,

sử dụng chế phẩm sinh học xử lý môi trường, mô hình sản xuất lúa chất lượng, mô hình cơ giới hoá khép kín, mô hình tưới tự động trong trồng rau, cây ăn quả; mô hình sử dụng máy phun, máy quạt nước tạo oxy để nuôi thủy sản; mô hình ứng dụng công nghệ cao... Công tác tập huấn chuyển giao tiến bộ KHKT về giống cây con mới, quy trình sản xuất mới có hiệu quả được quan tâm: mỗi năm thực hiện trên 350 lớp tập huấn cho hộ nông dân với trên 13.000 lượt người tham dự.

Đẩy mạnh cơ giới hoá vào sản xuất nông nghiệp: áp dụng cơ giới hóa trong khâu làm đất đạt tỷ lệ trên 97%, khâu thu hoạch, đạt gần 60%; thành lập 5 HTX thu mua nông sản áp dụng trong khâu sơ chế và bảo quản nông sản. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao trong sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, từng bước nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường: trồng lạc, dưa, ớt có che phủ bạt làm giảm chi phí lao động, hạn chế sử dụng thuốc BVTV, nâng cao hiệu quả sản xuất; sử dụng phân bón vi sinh, thuốc BVTV sinh học trong sản xuất các loại rau màu; trồng rau, hoa trong nhà màng, nhà lưới, sử dụng hệ thống tưới tự động; sử dụng chế phẩm vi sinh trong nuôi cá thâm canh, xử lý chất độn chuồng trong chăn nuôi trang trại, gia trại; sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt trong phát triển cây ăn quả,...

### **3. Đào tạo nguồn nhân lực**

Số người trong độ tuổi lao động năm 2018 trên địa bàn toàn huyện là 108.980 người, trong đó số lao động hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm 65 % dân số, giảm 25% so với năm 2008. Nguyên nhân là do lao động nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho lao động nông nghiệp, nông thôn: đến hết năm 2018 đã đào tạo được 25.416 người (tăng 19.642 người so với năm 2011), kinh phí đầu tư cho đào tạo nghề là 20,5 tỷ đồng; Số lao động có việc làm sau đào tạo là 21.840 người, số lao động làm đúng với nghề sau đào tạo là 15.610 người. Đến nay trình độ lao động sản xuất nông nghiệp đã được nâng lên rõ rệt, nhất là trình độ khoa học kỹ thuật trong sản xuất; nhiều chủ trang trại, gia trại, hộ gia đình đã làm chủ khoa học công nghệ trong sản xuất, bảo quản và chế biến nông sản cho thu nhập TB 200-300 triệu đồng/năm.

Hệ thống khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật của huyện được tăng cường chuẩn hoá về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng tốt cho việc chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

### **4. Chính sách đối với nông dân và doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh lúa gạo.**

Thực hiện chính sách bảo đảm lợi ích cho người trồng lúa trên địa bàn huyện: hỗ trợ theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP với tổng diện tích là 24.669,36

ha với tổng số tiền hỗ trợ là 9.589,618 triệu đồng (giai đoạn 2013-2015). Ngoài ra, hỗ trợ trực tiếp cho người trồng lúa để áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới, giống mới để nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng, từ đó tăng hiệu quả kinh tế với số tiền 2.240,111 triệu đồng.

### **5. Hệ thống lưu thông, xuất khẩu lương thực**

\* *Các hình thức liên kết sản xuất:* Mô hình liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp đã hình thành và được nhân rộng trên các lĩnh vực. Trong trồng trọt đã xây dựng được 23 mô hình cánh đồng mẫu sản xuất lúa chất lượng, lạc và 01 mô hình sản xuất rau màu các loại; mô hình sản xuất rau và hoa trong nhà lưới, nhà màng, có sự liên kết giữa người nông dân với các hợp tác xã, doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và nông dân theo chuỗi giá trị đã tạo sự ổn định đầu ra sản phẩm cho nông dân yên tâm sản xuất; tăng chất lượng và giá trị sản phẩm; tạo động lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững. Mô hình thành lập các HTX sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp đã góp phần giúp nông dân sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung, ổn định tiêu thụ sản phẩm như: HTX Quang Trung, HTX Vinh Quang, HTX Minh Tâm, HTX Quang Minh,...

### **6. Đổi mới tổ chức sản xuất**

Tập trung chỉ đạo, vận động nhân dân dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất, thuê đất đầu tư sản xuất. Thành lập Ban điều hành, tổ hợp tác, tổ liên gia tại các thôn, liên thôn, tham gia thành viên HTX để hỗ trợ nông dân trong việc lựa chọn cây trồng, áp dụng biện pháp thâm canh và tiêu thụ sản phẩm. Thường xuyên liên kết khoảng 20 doanh nghiệp, việc thực hiện liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân, góp phần thúc đẩy phát triển, nâng cao giá trị vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, các trang trại, gia trại. Hình thành, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động các HTX: Đến nay, trên địa bàn huyện có 57 HTX, trong đó: thành lập mới từ năm 2008 đến nay: 43 HTX; có 4 HTX áp dụng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, 2 HTX sản xuất sản phẩm sạch liên kết theo chuỗi giá trị, 8 HTX nông nghiệp kiểu mới. Giá trị sản xuất bình quân/1ha đất đạt 131 triệu đồng, tăng 91 triệu so với năm 2008. Tổ chức sản xuất tại 24 cánh đồng mẫu có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp. Hình thành 225 khu đồng thu nhập cao sản xuất nông nghiệp hàng hoá cho giá trị trên 100 triệu đồng/ha/năm. Hình thành và phát triển nhiều trang trại chăn nuôi lợn, gà theo hình thức gia công. Có trên 150 BDH, tổ hợp tác, điểm cân để làm đầu mối liên kết sản xuất với các doanh nghiệp và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

Các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp phát triển nhanh, đa

dạng; hình thành nhiều điểm, cửa hàng cung ứng các loại vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp: Hiện nay, có 138 hộ kinh doanh phân bón, 84 hộ kinh doanh thuốc BVTV, 102 cơ sở kinh doanh thuốc thú y, 195 cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi. Ngoài ra, thông qua việc kinh doanh của Chi nhánh Vật tư KTNN Tân Yên đã cung ứng đầy đủ, kịp thời các loại hàng hoá đảm bảo chất lượng phục vụ sản xuất trên địa bàn.

### **7. Phát triển hệ thống thông tin an ninh lương thực**

Hiện nay, CNTT đã được áp dụng rộng rãi trong sản xuất trồng trọt, chủ trang trại chăn nuôi, thủy sản. Nhiều nông dân đã chủ động tiếp cận thông tin thông qua mạng Internet, truyền hình, đài truyền thanh, các thiết bị điện tử, điện thoại thông minh, trang thông tin điện tử giúp người dân áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất; thông tin về dự tính, dự báo, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, sự biến đổi khí hậu tác động tiêu cực đến sản xuất; thông tin giá cả, thị trường tiêu thụ sản phẩm để chủ động phương án sản xuất, chuẩn bị các điều kiện phòng chống giảm thiểu thiệt hại cho sản xuất. Một số trang trại đã chủ động lắp đặt các thiết bị cảnh báo tự động về nhiệt độ lò ấp trứng, nhiệt độ chuồng nuôi, các thiết bị điều khiển ánh sáng, máng ăn máng uống tự động, hệ thống tự động làm mát, camera giám sát... làm giảm thiểu chi phí về sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.

## **III. Đánh giá chung**

### **1. Thành tựu đạt được**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp hợp lý, đảm bảo an ninh lương thực thực phẩm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội chung của huyện đến năm 2020. Huyện đã xây dựng được nhãn hiệu một số sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh với các huyện khác: Lạc giống, Cây ăn quả (vải sớm, cây có múi, vú sữa); rau an toàn, rau chế biến; thịt lợn, gà.

Khoa học công nghệ được ứng dụng mạnh mẽ trong sản xuất, nhất là đột phá về công nghệ giống cây, con mới; quy trình sản xuất mới để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Phong trào xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được các hộ dân, Hợp tác xã đang tích cực triển khai có hiệu quả, tạo chuyển biến lớn trong nhận thức về xuất nông nghiệp trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Công tác đồn điền, đổi thửa đã tạo ra diện mạo mới cho sản xuất, là tiền đề quan trọng để mở rộng sản xuất hàng hóa tập trung theo mô hình cánh đồng có thu nhập cao, cánh đồng mẫu lớn, ứng dụng đưa cơ giới hóa, KHKT vào sản xuất để giảm chi phí sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng trên đơn vị diện tích.

Lĩnh vực trồng trọt có sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, hầu hết các loại cây trồng chủ lực của huyện đều tăng về diện tích, năng suất, sản lượng và chất lượng. Đã hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn với một số sản phẩm hàng hóa có thương hiệu như: Vùng vải sớm, vùng sản xuất lúa chất lượng, vùng rau chế biến, rau quả thực phẩm. Trong tổ chức sản xuất, bước đầu hình thành các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị mang lại hiệu quả kinh tế cao so với sản xuất nhỏ lẻ, tạo sự chuyên biến tích cực về sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn thông qua các phong trào dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu lớn; tạo gắn kết giữa “4 nhà” trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm;

Lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản: Hình thức chăn nuôi, thủy sản có xu hướng giảm chăn nuôi nhỏ lẻ, hộ gia đình và phát triển chăn nuôi gia trại, trang trại tập trung theo quy trình an toàn sinh học, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Cơ cấu đàn vật nuôi chuyển dịch theo hướng phục vụ nhu cầu thực phẩm. Quy mô tổng đàn lợn, đàn gà tăng mạnh, đứng thứ nhất tỉnh.

Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ngày càng được nâng cấp và hiện đại, đáp ứng yêu cầu thâm canh, tăng vụ và giảm nhẹ thiên tai. Hệ thống thủy lợi, đê điều được đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu phục vụ sản xuất, tiêu thoát nước;

Hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp bước đầu có sự đổi mới, kinh tế tập thể trong sản xuất nông nghiệp được củng cố, phát triển. Hợp tác xã nông nghiệp có cơ chế tổ chức và quản lý từng bước được hoàn thiện và chặt chẽ hơn, một số HTX đã làm tốt công tác liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, nhạy bén với thị trường, mạnh dạn đầu tư vốn, khoa học công nghệ ứng dụng trong sản xuất, bảo quản, chế biến...

## **2. Những vấn đề còn tồn tại của việc đảm bảo an ninh lương thực**

Sản xuất nông nghiệp nhìn chung quy mô còn nhỏ, phân tán, chủ yếu là kinh tế hộ; tỷ lệ cơ giới hoá đồng bộ còn thấp (chủ yếu mới áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất lúa), chi phí cho sản xuất còn cao, năng suất, chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu cạnh tranh của thị trường. Tiêu thụ nhỏ lẻ thông qua chủ yếu là các tư thương, giá cả không ổn định.

Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn chậm được đổi mới; công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật các mô hình sản xuất đã được quan tâm, song việc nhân rộng các mô hình hiệu quả còn chậm; các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm số lượng còn hạn chế, sự liên kết chưa chặt chẽ, thiếu bền vững.

Chất lượng, khả năng cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp còn thấp, các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VSATTP, có thương hiệu chưa nhiều; bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn kém phát triển, phần lớn nông sản tiêu thụ và xuất khẩu ở dạng sơ chế, thô nên giá trị gia tăng thấp.

Công tác xây dựng thương hiệu đã được quan tâm, song việc duy trì phát triển và quảng bá thương hiệu còn nhiều hạn chế.

Công tác bảo quản, chế biến nông sản còn kém phát triển. Chủ yếu nông sản vẫn bảo quản, sơ chế thủ công theo phương pháp truyền thống, quy mô nhỏ, tiêu thụ sản phẩm chủ yếu dạng sơ chế, thô, nên giá trị gia tăng thấp.

Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đã được quan tâm đầu tư nâng cấp, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng nhu cầu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

### **3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế**

#### ***\* Nguyên nhân khách quan***

- Tình hình kinh tế có nhiều biến động, ảnh hưởng của lạm phát và suy thoái của nền kinh tế. Ảnh hưởng của yếu tố thị trường, thị trường tiêu thụ nông sản không ổn định, giá cả bấp bênh. Sự biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, diễn biến phức tạp khó lường gây thiệt hại và ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân.

- Nguồn vốn ngân sách TW và tỉnh đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn và xây dựng NTM còn ít và chậm. Hệ thống văn bản chỉ đạo của cấp trên chưa kịp thời, chưa đồng bộ, điều chỉnh, bổ sung nhiều gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

- Một số văn bản quy định công tác quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ; đặc biệt trong quản lý nhà nước về ATTP; vật tư nông nghiệp, ...

#### ***\* Nguyên nhân chủ quan***

- Quá trình tổ chức thực hiện chưa có nhiều cơ chế, chính sách mang tính đột phá, nhất là trong lĩnh vực thu hút doanh nghiệp vào địa bàn đầu tư sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị, khó khăn cho việc mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại địa bàn.

- Cơ chế thu hút đầu tư vào các lĩnh vực phát triển hạ tầng nông thôn, chế biến nông sản trong sản xuất nông nghiệp chưa có sức cuốn hút, việc huy động nguồn lực từ xã hội còn thấp.

- Nhiều hộ dân sản xuất theo phong trào, không theo quy hoạch, định hướng, cảnh báo, khuyến cáo của các ngành chức năng. Năng lực và ý thức trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm

vụ; Một bộ phận cán bộ, người dân còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào chính sách đầu tư của nhà nước, chưa thực sự năng động, sáng tạo.

- Lực lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn tiếp tục có xu hướng giảm, chuyển sang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ.

#### **4. Bài học kinh nghiệm**

- Có sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, quyết liệt, thống nhất của cấp ủy đảng, chính quyền, sự vào cuộc của các ban ngành, MTTQ và các đoàn thể quần chúng nhân dân các cấp. Thường xuyên đổi mới tư duy, lãnh đạo linh hoạt để phù hợp với thực tiễn, phát huy lợi thế của từng địa bàn trong phát triển nông nghiệp nông thôn.

- Cần có cơ chế hỗ trợ, đầu tư phù hợp linh hoạt với từng lĩnh vực, từng thời điểm để thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; Quan tâm hỗ trợ thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, tăng cường giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hoá, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm; coi phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân là cái gốc, là nguồn lực và tiền đề để xây dựng nông thôn từng bước văn minh, hiện đại.

- Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị trong phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; trong đó lấy nông dân là chủ thể, phát huy nội lực trong nhân dân để xây dựng NTM. Các nội dung liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn, cơ chế chính sách, công trình xây dựng có sự đóng góp của người dân phải được thông báo công khai, bàn bạc dân chủ để người dân thảo luận đóng góp ý kiến và tham gia thực hiện, từ đó họ tự giác góp công, góp sức, tiền của tham gia xây dựng NTM.

### **PHẦN THỨ HAI**

## **QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC ĐẾN NĂM 2025 VÀ 2030**

### **I. Dự báo tình hình**

Trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, sức cạnh tranh lớn, yêu cầu thị trường ngày càng cao, khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng, đòi hỏi nông nghiệp, nông dân, nông thôn phát triển toàn diện, tập trung, chuyên môn hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đây vừa là thời cơ thuận lợi để nông nghiệp, nông thôn phát triển hiện đại nhưng cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, áp lực rất lớn. Sự biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, thiên tai, hạn hán, bão lũ, thời tiết lạnh, nóng xuất hiện bất thường, khó lường gây ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống nông dân nông thôn. Vì vậy, quá trình tái cơ cấu ngành Nông

nghiệp, đảm bảo vấn đề an ninh lương thực quốc gia sẽ phải diễn ra nhanh và quyết liệt hơn.

## **II. Quan điểm**

Tiếp tục đảm bảo an ninh lương thực quốc gia có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định an ninh, chính trị; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho nông dân; đồng thời gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn và bảo vệ môi trường, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, gắn sản xuất với chế biến tiêu thụ sản phẩm, gắn sản xuất với phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, đối tượng sản phẩm chính là rau, hoa, quả, cây cảnh, chăn nuôi, thủy sản...

## **III. Mục tiêu**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

Thực hiện đề án an ninh lương thực theo hướng phát triển toàn diện, hiện đại, bền vững; phát huy tiềm năng, thế mạnh để sản xuất hàng hóa chủ lực có quy mô lớn, đảm bảo năng suất, chất lượng và hiệu quả; đẩy mạnh phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu; đảm bảo vững chắc an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và tổ chức lại sản xuất nông nghiệp bằng các hình thức hợp tác, tổ chức liên kết, hình thành các hiệp hội, phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, có sự tham gia sâu rộng của các doanh nghiệp để tạo ra sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có lợi thế cạnh tranh, đem lại giá trị cao và phát triển bền vững. Chú trọng đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh như: Lúa chất lượng, vải sớm, cây ăn quả, rau quả thực phẩm, lợn thịt, gà,...

### **2. Mục tiêu cụ thể**

#### **2.1. Mục tiêu đến năm 2025**

- Hình thành các khu, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng sản xuất sản phẩm an toàn, sản xuất theo quy trình sạch, đảm bảo ATTP, có liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, có quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm giảm và thấp hơn bình quân chung của tỉnh; Tỷ lệ lao động trên địa bàn qua đào tạo đạt trên 80%.

- Nâng cao thu nhập cho nông dân gấp 3 lần so với hiện nay; đảm bảo an sinh xã hội; bảo vệ môi trường

## **2.2. Mục tiêu đến năm 2030**

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân trên 3-4%/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm giảm và thấp hơn bình quân chung của tỉnh; Tỷ lệ lao động trên địa bàn qua đào tạo đạt trên 80%.

- Nông nghiệp phát triển thành nền nông nghiệp hiện đại, giá trị sản xuất bình quân/ 1 ha đạt 250 triệu đồng.

## **IV. Nhiệm vụ và giải pháp**

### **1. Đẩy mạnh quy hoạch, tái cơ cấu phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại đảm bảo phù hợp với tiềm năng thế mạnh của từng vùng**

Tiếp tục rà soát quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn đến năm 2020 và những năm tiếp theo như: quy hoạch NTM, quy hoạch phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung; xây dựng quy hoạch vùng sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn Vietgap, quy hoạch sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy hoạch các điểm giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; phát triển các làng nghề sản xuất TTCN, làng thủy sản và các điểm dịch vụ tập trung.

Tăng cường chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá thành vùng tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo quy hoạch. Quan tâm thúc đẩy mở rộng diện tích sản xuất sản phẩm sạch, đảm bảo an toàn liên kết theo chuỗi giá trị; chú trọng nâng cao chất lượng, giá trị, năng suất các sản phẩm thế mạnh, sản phẩm mới có lợi thế như: lợn sạch, lạc giống, rau quả chế biến, vải sớm, thủy sản, cây ăn quả... Duy trì ổn định diện tích đất chuyên trồng lúa, chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả phải phù hợp với quy hoạch phát triển của địa bàn và đảm bảo an ninh lương thực tại địa bàn.

Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp bằng các hình thức hợp tác, tổ chức liên kết sản xuất giữa nông dân với nông dân, giữa nông dân với doanh nghiệp, hình thành các hiệp hội, phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, có sự tham gia của các doanh nghiệp. Hình thành cánh đồng mẫu lớn, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ. Xây dựng môi trường thuận lợi thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn huyện; chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn.

Khuyến khích liên kết 4 nhà trong sản xuất nông nghiệp; Tạo điều kiện tốt nhất để phát triển hình thức liên kết hợp đồng sản xuất gắn với bao tiêu sản

phẩm; Làm tốt công tác quản lý HTX, củng cố nâng cao chất lượng hoạt động của HTX, nhất là các HTX dịch vụ nông nghiệp.

## **2. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho nông thôn, phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ**

Tập trung thực hiện xây dựng hạ tầng nông thôn theo quy hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới. Chú trọng đầu tư cải tạo nâng cấp các công trình trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung như thủy lợi (như kênh mương, hồ đập), giao thông nội đồng; mở rộng và cứng hoá đường giao thông nông thôn. Thường xuyên duy tu sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, công trình phục vụ phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai.

Khai thác triệt để các nguồn thu, nhất là nguồn thu từ đất và huy động các nguồn thu khác, nguồn đóng góp của nhân dân, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp và nguồn lồng ghép các chương trình mục tiêu để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các công trình giao thông, thủy lợi, hệ thống thoát nước, công trình vệ sinh môi trường, xây dựng chợ nông thôn...

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về tư duy sản xuất nông nghiệp hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất liên kết theo chuỗi cho nông dân. Tiếp tục thực hiện các cơ chế hỗ trợ khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; nâng cao hiệu quả sản xuất trên một đơn vị diện tích canh tác, tiếp tục xây dựng và nhân rộng cánh đồng mẫu, đẩy mạnh công tác dồn đổi ruộng, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư, liên kết sản xuất trên địa bàn huyện.

Tiếp tục làm tốt và khuyến khích ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất trên địa bàn, nhất là công nghệ sản xuất và chế biến nông sản, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp. Tạo cơ chế thích hợp tích tụ ruộng đất để tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Đẩy mạnh cơ giới hoá sản xuất, nhất là trong khâu thu hoạch, chế biến nông sản.

Tăng cường tập huấn KHKT, đào tạo nghề cho nông dân, từng bước thay đổi tập quán canh tác cũ, ứng dụng kỹ thuật mới, công nghệ cao vào sản xuất. Đưa các giống cây, con có năng suất, chất lượng và giá trị cao vào sản xuất. Từng bước thực hiện sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hoá sạch, an toàn.

## **3. Đào tạo nguồn nhân lực: Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia để nâng cao chất lượng cuộc sống người dân**

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và cán bộ cơ sở. Thực hiện xã hội hoá trong công tác đào tạo nghề cho nông dân, đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Triển khai có hiệu quả chương trình dạy nghề gắn với tạo việc làm cho lao động nông thôn. Quan tâm chương trình đào tạo nghề cho đội ngũ lao động trẻ ở nông thôn để đáp ứng yêu cầu hiện tại và chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao cho những năm tiếp theo.

#### **4. Thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh lúa gạo**

Tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế chính sách, đề án hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn đã có của huyện, tỉnh. Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành cơ chế, chính sách mới thay thế cho phù hợp với tình hình thực tế.

Tiếp tục phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa gạo, khuyến khích người dân giữ đất lúa./.

**Nơi nhận:**

- VP, NN;

**Bản điện tử:**

- Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh;
- Chi cục Trồng trọt & BVTV tỉnh;
- TT HU, HĐND, UBND huyện;
- Các cơ quan liên quan: NN&PTNT, TC-KH, TNMT, TT DVKTNN; TT VH TT&TT huyện;
- UBND các xã, TT;
- Lưu VP, NN<sub>h</sub>

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Quang Lượng**

# DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI LƯƠNG THỰC

(Kèm theo Báo cáo số : *S/ND* huyện ngày *15* tháng 3 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân huyện Yên Định)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2008	2009	2010	2013	2015	2016	2018
<b>I</b>	<b>LÚA</b>								
1.1	Diện tích gieo trồng lúa	Ha	13406	13485	13798	13347	13390	13160	12850
1.2	Sản lượng lúa cả năm	Tấn	66968	67773	71207	67134	71932	76190	74341
<b>II</b>	<b>NGÔ</b>								
2.1	Diện tích gieo trồng ngô	Ha	2581	1364	1721	1606	1940	2155	2235
2.2	Sản lượng ngô cả năm	Tấn	8113	4582	5470	5685	6979	8076	8533
<b>III</b>	<b>CÂY ĂN QUẢ</b>								
3.1	Diện tích trồng cây ăn quả	Ha	1981	2378	2551	2764	2970	3032	3244
3.2	Sản lượng quả	Tấn	7894	9572	11036	11542	12653	13788	15895
<b>IV</b>	<b>RAU, ĐẬU</b>								
4.1	Diện tích trồng rau, đậu các loại	Ha	2044	2982	2346	2572	3102	2969	2689
4.2	Sản lượng rau, đậu các loại	Tấn	29801	43745	38808	40195	50450	47090	42970
<b>V</b>	<b>SẢN PHẨM CHĂN NUÔI</b>								
5.1	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	21533	22349	23778	32847	34461	36118	36209
5.3	Số lượng trứng gia cầm các loại	Quả	18560	18642	18984	21092	20866	22722	23000
<b>VI</b>	<b>SẢN PHẨM THỦY SẢN</b>								
6.1	Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	401	490	473	650	481	466	450
6.2	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	1265	2267	2903	4470	6822	7769	7900

**BIỂU 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA SANG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHÁC**

(Kèm theo Báo cáo số : 43/BC-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2019 của UBND Huyện Tân Yên)

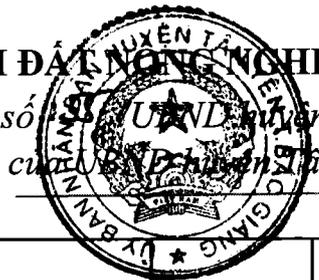


ĐVT: Ha

STT	Mục đích sử dụng đất lúa sau khi chuyển đổi	Diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang mục đích sử dụng khác			
		2008-2010	2010-2015	2015-2018	2008-2018
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	125.76	176	192	493.76
<b>1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>				
<b>1.1</b>	đất trồng cây hàng năm ngoài lúa		67	137.1	204.1
	<i>Đất trồng lúa nhưng không phải đất chuyên trồng lúa nước</i>				
<b>1.2</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	4.34	34	46.3	84.64
<b>2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>				
<b>3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	121.42	75	8.6	205.02
<b>4</b>	<b>Đất làm muối</b>				
<b>5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>				
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	149.67		168.63	318.3

# DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT LÚA

(Kèm theo Báo cáo số 31/BC-UBND huyện ngày 25 tháng 3 năm 2019  
của UBND huyện Tân Yên)



Đơn vị: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2008	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2018	Quy hoạch đến năm 2020	Dự báo nhu cầu đến năm 2030
<b>1. Đất nông nghiệp</b>	12825.6	12911.5	16078.8	15981.7	15670	15630
- Đất trồng lúa	8155.36	8168.64	8519.89	8000.07	8000	7950
- Đất nông nghiệp bỏ hoang						
<i>Trong đó đất lúa bỏ hoang</i>						
<b>2. Đất phi nông nghiệp</b>	7065.35	7182.65	4609.48	4769.89	5080.24	5120.36
<b>3. Đất chưa sử dụng</b>	592	460.29	82.62	82.58	83.25	79.65